TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 27-PX Phục vụ sản xuất

Tháng 6 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**187**	**94.433,0**	**103.165.880**					**6**	**2.364.923**					**2.250.000**		**62.476**	**108.143.279**	**5.334.800**	**1.000.500**	**667.200**	**962.700**	**385.000**		**563.952**	**715.000**			**9.629.152**	**98.514.127**	
1	HL-01772	Dương Duy Đức	11.446.000	25	15.375,0	16.796.834					3	1.320.692								18.417.526	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		563.952				2.001.352	16.416.174	
2	HL-00366	Phạm Văn Như	10.483.000	27	14.121,0	15.426.868														15.426.868	838.700	157.300	104.900	143.300	55.000			228.800			1.528.000	13.898.868	
3	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	10.483.000	29	15.167,0	16.569.599											900.000			17.469.599	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			257.400			1.562.300	15.907.299	
4	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	10.483.000	27	14.121,0	15.426.868														15.426.868	838.700	157.300	104.900	143.300	55.000						1.299.200	14.127.668	
5	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	10.483.000	26	13.598,0	14.855.502					2	806.385					1.350.000			17.011.887	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	15.706.987	
6	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	6.818.000	26	7.930,0	8.663.341													62.476	8.725.817	545.500	102.300	68.200	80.100	55.000						851.100	7.874.717	
7	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	6.184.000	27	14.121,0	15.426.868					1	237.846								15.664.714	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000			228.800			1.082.300	14.582.414	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**72**	**19.512,0**	**21.155.013**					**4**	**723.538**		**7**	**2.700.000**	**480.000**	**900.000**		**165.273**	**26.123.824**	**1.209.900**	**227.000**	**151.400**	**245.400**	**165.000**						**1.998.700**	**24.125.124**	
8	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	5.716.000	22	5.962,0	6.464.032								5	2.000.000		900.000		55.091	9.419.123	457.300	85.800	57.200	88.200	55.000						743.500	8.675.623	
9	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	4.703.000	24	6.504,0	7.051.671					4	723.538		2	700.000	480.000			55.091	9.010.300	376.300	70.600	47.100	85.200	55.000						634.200	8.376.100	
10	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	4.703.000	26	7.046,0	7.639.310													55.091	7.694.401	376.300	70.600	47.100	72.000	55.000						621.000	7.073.401	
3	**50**	**Tổ lái xe TP**		**54**	**19.276,0**	**19.939.880**					**3**	**510.615**						**1.000.000**		**21.450.495**	**854.700**	**160.300**	**106.900**	**203.200**	**110.000**						**1.435.100**	**20.015.395**	
11	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.497.000	26	9.394,0	9.717.536					1	211.423						500.000		10.428.959	439.800	82.500	55.000	98.500	55.000						730.800	9.698.159	
12	HL-00463	Phạm Văn Chiện	5.186.000	27	9.638,0	9.969.940					2	299.192						500.000		10.769.132	414.900	77.800	51.900	102.200	55.000						701.800	10.067.332	
13	HL-02052	Dương Văn Chính	5.186.000	1	244,0	252.404														252.404				2.500							2.500	249.904	
4	**55**	**Tổ xe tải số 1**		**316**	**101.170,0**	**104.654.371**	**15**	**3.900.000**	**16**	**3.382.769**	**10**	**2.090.308**	**256.000**				**900.000**	**6.000.000**		**121.823.448**	**5.649.300**	**1.059.600**	**706.500**	**1.144.000**	**715.000**				**797.000**		**10.071.400**	**111.752.048**	
14	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	5.497.000	26	9.391,0	9.714.433												500.000		10.534.433	465.400	87.300	58.200	99.200	55.000						765.100	9.769.333	
15	HL-01338	Phạm Đình Quân	5.497.000	22	9.898,0	10.238.895	4	1.040.000			1	211.423						500.000		11.990.318	439.800	82.500	55.000	114.100	55.000				404.000		1.150.400	10.839.918	
16	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	5.497.000	28	8.980,0	9.289.278					3	634.269						500.000		10.423.547	439.800	82.500	55.000	98.500	55.000				393.000		1.123.800	9.299.747	
17	HL-02153	Hà Đức Huy	5.497.000	30	10.083,0	10.430.266												500.000		10.930.266	439.800	82.500	55.000	103.500	55.000						735.800	10.194.466	
18	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	5.497.000	26	8.752,0	9.053.425					3	634.269						500.000		10.187.694	439.800	82.500	55.000	96.100	55.000						728.400	9.459.294	
19	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	5.497.000	29	10.243,0	10.595.777												500.000		11.095.777	439.800	82.500	55.000	105.200	55.000						737.500	10.358.277	
20	HL-02229	Bàng Thanh Bình	5.497.000	22	7.015,0	7.256.602			6	1.268.538			256.000				900.000	500.000		10.501.140	465.400	87.300	58.200	98.900	55.000						764.800	9.736.340	
21	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5.497.000	12	3.298,0	3.411.586			10	2.114.231	1	211.423						250.000		5.987.240	439.800	82.500	55.000	54.100	55.000						686.400	5.300.840	
22	HL-02864	Trần Tiến Sơn	5.497.000	25	5.054,0	5.228.064												500.000		5.728.064	439.800	82.500	55.000	51.500	55.000						683.800	5.044.264	
23	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	5.186.000	27	10.628,0	10.994.036					1	199.462						500.000		11.693.498	414.900	77.800	51.900	111.500	55.000						711.100	10.982.398	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
24	HL-01662	Mai Văn Chung	5.186.000	26	7.032,0	7.274.187												250.000		7.524.187	414.900	77.800	51.900	69.800	55.000						669.400	6.854.787	
25	HL-02325	Hoàng Văn Minh	5.186.000	16	3.923,0	4.058.111	11	2.860.000			1	199.462						500.000		7.617.573	414.900	77.800	51.900	70.700	55.000						670.300	6.947.273	
26	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	4.939.000	27	6.873,0	7.109.711												500.000		7.609.711	395.200	74.100	49.400	70.900	55.000						644.600	6.965.111	
5	**56**	**Tổ xe tải số 2**		**257**	**86.076,0**	**89.040.523**			**25**	**5.058.307**	**9**	**1.800.540**						**5.000.000**		**100.899.370**	**4.600.100**	**862.700**	**575.400**	**948.600**	**605.000**						**7.591.800**	**93.307.570**	
27	HL-00259	Phạm Thanh Bình	5.497.000	21	6.204,0	6.417.670			6	1.268.538								250.000		7.936.208	439.800	82.500	55.000	73.600	55.000						705.900	7.230.308	
28	HL-01594	Lê Văn Đường	5.497.000	26	9.199,0	9.515.820												500.000		10.015.820	439.800	82.500	55.000	94.400	55.000						726.700	9.289.120	
29	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	5.497.000	26	7.378,0	7.632.104					2	422.846						500.000		8.554.950	439.800	82.500	55.000	79.800	55.000						712.100	7.842.850	
30	HL-00789	Trịnh Kim Giang	5.186.000	26	10.054,0	10.400.267					1	199.462						500.000		11.099.729	414.900	77.800	51.900	105.600	55.000						705.200	10.394.529	
31	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	5.186.000	24	8.922,0	9.229.280					1	199.462						500.000		9.928.742	414.900	77.800	51.900	93.800	55.000						693.400	9.235.342	
32	HL-04075	Vũ Văn Phan	5.186.000	25	8.902,0	9.208.592					1	199.462						500.000		9.908.054	414.900	77.800	51.900	93.600	55.000						693.200	9.214.854	
33	HL-04090	Phạm Văn Thắng	5.186.000	17	7.811,0	8.080.017			10	1.994.615								500.000		10.574.632	414.900	77.800	51.900	100.300	55.000						699.900	9.874.732	
34	HL-04157	Bùi Quang Trung	5.186.000	27	10.502,0	10.863.697					1	199.462						500.000		11.563.159	414.900	77.800	51.900	110.200	55.000						709.800	10.853.359	
35	HL-04271	Lê Văn Kháng	5.186.000	17	3.333,0	3.447.791			9	1.795.154								500.000		5.742.945	414.900	77.800	51.900	52.000	55.000						651.600	5.091.345	
36	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	5.186.000	25	7.210,0	7.458.318					2	398.923						250.000		8.107.241	414.900	77.800	51.900	75.600	55.000						675.200	7.432.041	
37	HL-07479	Phạm Xuân Dương	4.704.000	23	6.561,0	6.786.967					1	180.923						500.000		7.467.890	376.400	70.600	47.100	69.700	55.000						618.800	6.849.090	
6	**57**	**Tổ máy xúc**		**722**	**237.114,0**	**245.280.382**	**15**	**3.900.000**	**21**	**4.687.847**	**20**	**4.492.443**	**320.000**	**20**	**8.000.000**			**14.000.000**		**281.000.672**	**13.763.400**	**2.582.200**	**1.722.000**	**2.629.300**	**1.595.000**				**2.324.367**	**78.000**	**24.694.267**	**256.306.405**	
38	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	6.790.000	30	12.798,0	13.238.773												500.000		13.738.773	543.300	101.900	68.000	130.300	55.000						898.500	12.840.273	
39	HL-00336	Ngô Thế Anh	6.500.000	26	7.880,0	8.151.393												500.000		8.651.393	520.100	97.600	65.100	79.700	55.000				418.867	78.000	1.314.367	7.337.026	
40	HL-00611	Bùi Anh Tài	6.500.000	30	9.480,0	9.806.498					1	250.000						500.000		10.556.498	520.100	97.600	65.100	98.700	55.000						836.500	9.719.998	
41	HL-00855	Điệp Tiến Anh	6.500.000	26	8.988,0	9.297.553					1	250.000						500.000		10.047.553	520.100	97.600	65.100	93.600	55.000						831.400	9.216.153	
42	HL-01952	Ngô Đông Sơ	6.500.000	25	7.179,0	7.426.250					1	250.000	320.000					500.000		8.496.250	520.100	97.600	65.100	78.100	55.000						815.900	7.680.350	
43	HL-02812	Lê Thế Khải	6.500.000	25	9.428,0	9.752.707					3	750.000						500.000		11.322.707	545.700	102.400	68.300	106.100	55.000						877.500	10.445.207	
44	HL-02813	An Thành Luân	6.500.000	21	7.620,0	7.882.439					1	250.000		5	2.000.000			500.000		10.632.439	520.100	97.600	65.100	99.500	55.000						837.300	9.795.139	
45	HL-03110	Phạm Văn Hùng	6.500.000	28	7.595,0	7.856.577												500.000		8.356.577	520.100	97.600	65.100	76.700	55.000						814.500	7.542.077	
46	HL-00583	Trần Ích Định	5.804.000	30	9.480,0	9.806.498												500.000		10.306.498	464.400	87.100	58.100	97.000	55.000						761.600	9.544.898	
47	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	5.804.000	29	9.322,0	9.643.057					1	223.231						500.000		10.366.288	464.400	87.100	58.100	97.600	55.000						762.200	9.604.088	
48	HL-00585	Lại Văn Ninh	5.804.000	17	6.135,0	6.346.294			6	1.339.385	3	669.692						500.000		8.855.371	464.400	87.100	58.100	82.500	55.000						747.100	8.108.271	
49	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	5.804.000	24	7.584,0	7.845.199								5	2.000.000			500.000		10.345.199	464.400	87.100	58.100	97.400	55.000						762.000	9.583.199	
50	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.804.000	17	6.099,0	6.309.054			10	2.232.308								500.000		9.041.362	464.400	87.100	58.100	84.300	55.000						748.900	8.292.462	
51	HL-00899	Bùi Văn Tân	5.804.000	30	9.480,0	9.806.498					1	223.231						500.000		10.529.729	464.400	87.100	58.100	99.200	55.000						763.800	9.765.929	
52	HL-01798	Bùi Văn Tần	5.804.000	25	8.828,0	9.132.043								5	2.000.000			500.000		11.632.043	464.400	87.100	58.100	110.200	55.000						774.800	10.857.243	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
53	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	5.804.000	13	4.641,0	4.800.840	15	3.900.000			1	223.231						500.000		9.424.071	464.400	87.100	58.100	88.100	55.000						752.700	8.671.371	
54	HL-02098	Lưu Thành Chung	5.804.000	25	8.702,0	9.001.703					1	223.231						500.000		9.724.934	464.400	87.100	58.100	91.200	55.000				393.000		1.148.800	8.576.134	
55	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	5.804.000	27	7.505,0	7.763.478												500.000		8.263.478	464.400	87.100	58.100	76.500	55.000						741.100	7.522.378	
56	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	5.804.000	25	7.247,0	7.496.592					1	223.231						500.000		8.219.823	464.400	87.100	58.100	76.100	55.000						740.700	7.479.123	
57	HL-04180	Đào Ngọc Thư	5.804.000	26	9.452,0	9.777.534												500.000		10.277.534	464.400	87.100	58.100	96.700	55.000						761.300	9.516.234	
58	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	5.804.000	21	5.914,0	6.117.683			5	1.116.154								250.000		7.483.837	464.400	87.100	58.100	68.700	55.000						733.300	6.750.537	
59	HL-00973	Đinh Văn Cường	5.527.000	23	8.166,0	8.447.243								5	2.000.000			500.000		10.947.243	442.200	83.000	55.300	103.700	55.000						739.200	10.208.043	
60	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	5.527.000	25	7.207,0	7.455.214					2	318.865						500.000		8.274.079	442.200	83.000	55.300	76.900	55.000						712.400	7.561.679	
61	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	5.527.000	24	8.729,0	9.029.633					1	212.577						500.000		9.742.210	442.200	83.000	55.300	91.600	55.000						727.100	9.015.110	
62	HL-02106	Giang Văn Hải	5.527.000	24	7.388,0	7.642.448												250.000		7.892.448	442.200	83.000	55.300	73.100	55.000				393.000		1.101.600	6.790.848	
63	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	5.527.000	25	8.702,0	9.001.703					1	212.577						500.000		9.714.280	442.200	83.000	55.300	91.300	55.000				559.750		1.286.550	8.427.730	
64	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	5.527.000	26	8.354,0	8.641.718												500.000		9.141.718	442.200	83.000	55.300	85.600	55.000						721.100	8.420.618	
65	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	5.527.000	25	7.167,0	7.413.837					1	212.577						500.000		8.126.414	442.200	83.000	55.300	75.500	55.000				559.750		1.270.750	6.855.664	
66	HL-06961	Lê Đức Thuận	5.264.000	30	10.044,0	10.389.923												500.000		10.889.923	421.200	79.000	52.700	103.400	55.000						711.300	10.178.623	
7	**59**	**Tổ xe nước**		**56**	**21.484,0**	**22.223.925**												**1.000.000**		**23.223.925**	**854.700**	**160.300**	**106.900**	**221.100**	**110.000**						**1.453.000**	**21.770.925**	
67	HL-02155	Lý Văn Đào	5.497.000	30	11.266,0	11.654.009												500.000		12.154.009	439.800	82.500	55.000	115.800	55.000						748.100	11.405.909	
68	HL-02052	Dương Văn Chính	5.186.000	26	10.218,0	10.569.916												500.000		11.069.916	414.900	77.800	51.900	105.300	55.000						704.900	10.365.016	
8	**62**	**Tổ PV xe cẩu**		**125**	**40.086,0**	**41.466.593**			**7**	**1.479.962**	**5**	**1.041.423**	**320.000**	**1**	**200.000**			**2.500.000**		**47.007.978**	**2.166.400**	**406.400**	**271.000**	**441.700**	**275.000**				**374.000**		**3.934.500**	**43.073.478**	
69	HL-00824	Phan Anh Huy	5.497.000	19	5.633,0	5.827.005			7	1.479.962	2	422.846						500.000		8.229.813	439.800	82.500	55.000	76.500	55.000				374.000		1.082.800	7.147.013	
70	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	5.497.000	27	7.991,0	8.266.216												500.000		8.766.216	439.800	82.500	55.000	81.900	55.000						714.200	8.052.016	
71	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	5.497.000	28	10.742,0	11.111.963					1	211.423						500.000		11.823.386	439.800	82.500	55.000	112.500	55.000						744.800	11.078.586	
72	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	5.400.000	26	8.515,0	8.808.263					1	207.692	320.000	1	200.000			500.000		10.035.955	432.100	81.100	54.100	94.700	55.000						717.000	9.318.955	
73	HL-03080	Lý Văn Sơn	5.186.000	25	7.205,0	7.453.146					1	199.462						500.000		8.152.608	414.900	77.800	51.900	76.100	55.000						675.700	7.476.908	
9	**62.**	**Tổ xe nâng**		**129**	**35.894,0**	**37.130.216**			**17**	**3.701.846**	**5**	**969.731**		**2**	**600.000**			**2.500.000**		**44.901.793**	**2.049.100**	**384.400**	**256.300**	**422.200**	**275.000**						**3.387.000**	**41.514.793**	
74	HL-00938	Trương Mậu Dũng	5.854.000	25	6.550,0	6.775.587			7	1.576.077	1	225.154						500.000		9.076.818	468.400	87.900	58.600	84.600	55.000						754.500	8.322.318	
75	HL-00979	Trần Đình Tú	5.527.000	22	5.764,0	5.962.516			10	2.125.769								500.000		8.588.285	442.200	83.000	55.300	80.100	55.000						715.600	7.872.685	
76	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.898.000	24	6.288,0	6.504.563					3	565.154						500.000		7.569.717	391.900	73.500	49.000	70.600	55.000						640.000	6.929.717	
77	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.665.000	30	10.218,0	10.569.916								1	400.000			500.000		11.469.916	373.300	70.000	46.700	109.800	55.000						654.800	10.815.116	
78	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	4.665.000	28	7.074,0	7.317.634					1	179.423		1	200.000			500.000		8.197.057	373.300	70.000	46.700	77.100	55.000						622.100	7.574.957	
10	**64**	**Tổ sửa chữa**		**356**	**112.747,0**	**122.240.887**			**25**	**5.342.732**	**13**	**2.782.461**	**320.000**	**5**	**2.000.000**			**5.700.000**		**138.706.080**	**6.802.700**	**1.276.000**	**851.300**	**1.297.600**	**825.000**						**11.052.600**	**127.653.480**	
79	HL-00682	Lê Thanh Vượng	6.329.000	27	9.322,0	10.106.961												400.000		10.826.961	532.000	99.800	66.500	101.300	55.000						854.600	9.972.361	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
80	HL-00228	Vũ Kim Quang	5.753.000	24	7.296,0	7.910.361					2	331.904						400.000		8.642.265	460.300	86.300	57.600	80.400	55.000						739.600	7.902.665	
81	HL-00597	Phạm Văn Hồng	5.753.000	25	7.904,0	8.569.558					2	331.904						400.000		9.301.462	460.300	86.300	57.600	87.000	55.000						746.200	8.555.262	
82	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	5.753.000	26	8.373,0	9.078.050							320.000					400.000		9.798.050	460.300	86.300	57.600	91.900	55.000						751.100	9.046.950	
83	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	5.753.000	26	8.360,0	9.063.956					1	221.269						400.000		9.685.225	460.300	86.300	57.600	90.800	55.000						750.000	8.935.225	
84	HL-02020	Vũ Sóng Biển	5.753.000	27	8.512,0	9.228.755												400.000		9.628.755	460.300	86.300	57.600	90.200	55.000						749.400	8.879.355	
85	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	5.753.000	26	8.630,0	9.356.691					1	221.269						400.000		9.977.960	460.300	86.300	57.600	93.700	55.000						752.900	9.225.060	
86	HL-02210	Lý Văn Quyền	5.753.000	16	5.031,0	5.454.637			7	1.548.885				5	2.000.000			250.000		9.253.522	460.300	86.300	57.600	86.500	55.000						745.700	8.507.822	
87	HL-00405	Bùi Đình Thành	5.480.000	22	6.992,0	7.580.763			4	843.077	1	210.769						400.000		9.034.609	438.500	82.300	54.900	84.600	55.000						715.300	8.319.309	
88	HL-00857	Vũ Đức Quang	5.480.000	20	6.384,0	6.921.566			7	1.475.385	1	210.769						400.000		9.007.720	438.500	82.300	54.900	84.300	55.000						715.000	8.292.720	
89	HL-00897	Phạm Văn Xuân	5.480.000	25	7.904,0	8.569.558					3	632.308						400.000		9.601.866	438.500	82.300	54.900	90.300	55.000						721.000	8.880.866	
90	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	5.480.000	25	7.625,0	8.267.065					1	210.769						400.000		8.877.834	438.500	82.300	54.900	83.000	55.000						713.700	8.164.134	
91	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	5.480.000	21	5.754,0	6.238.517					1	210.769						400.000		6.849.286	438.500	82.300	54.900	62.700	55.000						693.400	6.155.886	
92	HL-04564	Đinh Văn Quảng	5.480.000	20	6.452,0	6.995.292			7	1.475.385								400.000		8.870.677	438.500	82.300	54.900	82.900	55.000						713.600	8.157.077	
93	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	5.219.000	26	8.208,0	8.899.157					1	200.731						250.000		9.349.888	417.600	78.300	52.200	88.000	55.000						691.100	8.658.788	
11	**65**	**Tổ XD - khu Khe chàm**		**217**	**83.144,0**	**85.490.670**					**4**	**780.232**						**2.750.000**	**214.976**	**89.235.878**	**3.736.000**	**700.700**	**467.500**	**843.400**	**495.000**						**6.242.600**	**82.993.278**	
94	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	5.703.000	24	8.977,0	9.230.368												300.000	72.112	9.602.480	456.300	85.600	57.100	90.000	55.000						744.000	8.858.480	
95	HL-01968	Trần Văn Động	5.432.000	26	10.169,0	10.456.012												300.000		10.756.012	434.600	81.500	54.400	101.900	55.000						727.400	10.028.612	
96	HL-01971	Vũ Thị Hường	5.173.000	23	8.495,0	8.734.764					1	198.962						300.000	71.207	9.304.933	413.900	77.600	51.800	87.600	55.000						685.900	8.619.033	
97	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	5.173.000	25	10.297,0	10.587.624												300.000		10.887.624	413.900	77.600	51.800	103.400	55.000						701.700	10.185.924	
98	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	5.173.000	22	8.177,0	8.407.789					1	198.962						300.000	71.657	8.978.408	413.900	77.600	51.800	84.400	55.000						682.700	8.295.708	
99	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.173.000	23	8.606,0	8.848.897												150.000		8.998.897	413.900	77.600	51.800	84.600	55.000						682.900	8.315.997	
100	HL-05744	Trần Quốc Hưng	5.013.000	24	8.919,0	9.170.732					1	192.808						500.000		9.863.540	401.100	75.200	50.200	93.400	55.000						674.900	9.188.640	
101	HL-00704	Tô Thanh Đạt	4.927.000	25	9.752,0	10.027.242					1	189.500						300.000		10.516.742	394.200	74.000	49.300	100.000	55.000						672.500	9.844.242	
102	HL-02340	Phí Trường Làn	4.927.000	25	9.752,0	10.027.242												300.000		10.327.242	394.200	74.000	49.300	98.100	55.000						670.600	9.656.642	
12	**70**	**Tổ XD - Khu Tân Lập**		**310**	**114.499,0**	**115.967.340**			**16**	**3.385.846**	**12**	**2.376.405**	**320.000**	**5**	**2.000.000**			**3.500.000**	**67.658**	**127.817.249**	**5.210.000**	**977.100**	**652.000**	**1.209.800**	**715.000**	**21.000**			**350.900**		**9.135.800**	**118.681.449**	
103	HL-00298	Lường Văn Chiến	5.703.000	26	9.343,0	9.462.815												300.000		9.762.815	456.300	85.600	57.100	91.600	55.000						745.600	9.017.215	
104	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	5.703.000	25	9.471,0	9.592.457					1	219.346						300.000		10.311.803	456.300	85.600	57.100	97.100	55.000	21.000			350.900		1.123.000	9.188.803	
105	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	5.703.000	18	6.742,0	6.828.460			7	1.535.423	1	219.346						150.000		8.733.229	456.300	85.600	57.100	81.300	55.000						735.300	7.997.929	
106	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	5.703.000	26	9.272,0	9.390.905												300.000		9.690.905	456.300	85.600	57.100	90.900	55.000						744.900	8.946.005	
107	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	5.575.000	29	11.093,0	11.235.257					1	107.212						500.000		11.842.469	446.100	83.700	55.800	112.600	55.000						753.200	11.089.269	
108	HL-00213	Trần Văn Tường	5.432.000	20	7.139,0	7.230.551			6	1.253.538	1	208.923						300.000		8.993.012	434.600	81.500	54.400	84.200	55.000						709.700	8.283.312	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
109	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	5.432.000	24	9.588,0	9.710.957					3	626.769						150.000		10.487.726	434.600	81.500	54.400	99.200	55.000						724.700	9.763.026	
110	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	5.173.000	22	7.838,0	7.938.515			3	596.885	2	397.923						300.000	67.658	9.300.981	413.900	77.600	51.800	87.600	55.000						685.900	8.615.081	
111	HL-01490	Trương Văn Thành	5.173.000	25	8.946,0	9.060.724					1	198.962						300.000		9.559.686	413.900	77.600	51.800	90.200	55.000						688.500	8.871.186	
112	HL-02075	Lùng Văn Sen	5.173.000	27	10.261,0	10.392.587					1	198.962	320.000					300.000		11.211.549	413.900	77.600	51.800	106.700	55.000						705.000	10.506.549	
113	HL-02672	Nguyễn Văn Long	5.173.000	22	8.076,0	8.179.567												150.000		8.329.567	413.900	77.600	51.800	77.900	55.000						676.200	7.653.367	
114	HL-03117	Nông Văn Toàn	5.173.000	26	9.366,0	9.486.110					1	198.962						300.000		9.985.072	413.900	77.600	51.800	94.400	55.000						692.700	9.292.372	
115	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.927.000	20	7.364,0	7.458.435								5	2.000.000			150.000		9.608.435				96.100	55.000						151.100	9.457.335	
Tổng cộng				**2.801**	**965.435,0**	**1.007.755.680**	**30**	**7.800.000**	**127**	**27.039.309**	**90**	**19.932.619**	**1.536.000**	**39**	**15.500.000**	**480.000**	**4.050.000**	**43.950.000**	**510.383**	**1.130.333.991**	**52.231.100**	**9.797.200**	**6.534.400**	**10.569.000**	**6.270.000**	**21.000**	**563.952**	**715.000**	**3.846.267**	**78.000**	**90.625.919**	**1.039.708.072**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 7 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng